

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025  
(Đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05-34
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08-09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-34

## **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 cấp lần đầu ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 10 ngày 13/04/2023 bởi Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo báo cáo này.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Cường	Chủ tịch
Ông Trần Văn Dương	Phó Chủ tịch
Ông Cao Văn Quý	Thành viên
Ông Trịnh Anh Tuấn	Thành viên
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Dương	Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Danh Quân	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hương	Trưởng ban Kiểm soát	
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên	
Ông Phạm Quang Huy	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/04/2025)
Bà Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên	(Hết nhiệm kỳ từ ngày 17/04/2025)

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Trần Việt Cường – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:



**Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng**

Số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CAM KẾT KHÁC**

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



**Trần Việt Cường**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 20 tháng 08 năm 2025



**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng, được lập ngày 20 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 34 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

*Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị*

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

*Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

*Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Công ty TNHH  
Hãng Kiểm toán AASC**



**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2025



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>711.633.441.076</b>	<b>597.265.362.259</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>		<b>15.656.368.793</b>	<b>7.825.224.346</b>
111	1. Tiền	3	15.656.368.793	7.825.224.346
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>577.800.000.000</b>	<b>487.800.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	577.800.000.000	487.800.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>30.823.575.755</b>	<b>25.100.819.945</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	11.217.591.416	9.537.424.620
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.351.310.434	6.683.562.056
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	16.987.655.369	9.589.470.674
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(732.981.464)	(709.637.405)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>78.890.353.844</b>	<b>57.285.967.708</b>
141	1. Hàng tồn kho	7	78.890.353.844	57.285.967.708
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>8.463.142.684</b>	<b>19.253.350.260</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	116.831.500	359.480.500
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.671.157.496	18.709.009.970
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	675.153.688	184.859.790
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.310.855.962.379</b>	<b>1.361.974.513.996</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>1.247.917.613.654</b>	<b>1.289.663.768.926</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.246.696.931.198	1.288.128.866.170
222	- Nguyên giá		3.617.258.331.757	3.557.258.593.751
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.370.561.400.559)	(2.269.129.727.581)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.220.682.456	1.534.902.756
228	- Nguyên giá		12.729.936.573	12.729.936.573
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.509.254.117)	(11.195.033.817)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>35.857.472.894</b>	<b>45.348.064.517</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	35.857.472.894	45.348.064.517
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>22.638.000.000</b>	<b>22.638.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	4	21.938.000.000	21.938.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	700.000.000	700.000.000
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.442.875.831</b>	<b>4.324.680.553</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	4.442.875.831	4.324.680.553
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.022.489.403.455</b>	<b>1.959.239.876.255</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.069.722.086.490</b>	<b>967.289.686.765</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>294.041.239.332</b>	<b>179.453.600.090</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	7.262.012.366	12.145.137.712
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.839.511.832	1.350.767.444
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	7.772.125.991	9.137.271.146
314	4. Phải trả người lao động		57.646.833.503	49.406.244.524
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	3.850.923.922	4.205.921.245
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	43.686.914.095	11.208.920.437
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	73.813.060.456	78.414.701.220
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	69.159.402.477	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	29.010.454.690	13.584.636.362
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>775.680.847.158</b>	<b>787.836.086.675</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	775.680.847.158	787.836.086.675
<b>400</b>	<b>D. NGUỒN VỐN</b>		<b>952.767.316.965</b>	<b>991.950.189.490</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>952.767.316.965</b>	<b>991.950.189.490</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		157.997.290.854	153.161.317.242
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		52.700.626.111	96.719.472.248
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		52.700.626.111	96.719.472.248
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.022.489.403.455</b>	<b>1.959.239.876.255</b>



Trần Việt Cường  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền  
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 08 năm 2025



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	604.600.601.406	548.963.525.943
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		604.600.601.406	548.963.525.943
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	404.798.358.307	347.317.949.991
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		199.802.243.099	201.645.575.952
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	22.231.589.957	18.700.830.806
22	7. Chi phí tài chính	24	46.954.890.928	65.574.612.985
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		23.799.439.651	29.050.023.150
25	8. Chi phí bán hàng	25	75.183.967.912	66.861.057.389
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	43.995.470.076	44.871.645.242
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		55.899.504.140	43.039.091.142
31	11. Thu nhập khác	27	13.678.019.839	6.119.081.028
32	12. Chi phí khác	28	6.185.191.441	5.791.383.320
40	13. Lợi nhuận khác		7.492.828.398	327.697.708
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		63.392.332.538	43.366.788.850
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	10.691.706.427	6.741.785.470
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		52.700.626.111	36.625.003.380



Trần Việt Cường  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền  
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 08 năm 2025



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>63.392.332.538</b>	<b>43.366.788.850</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		101.745.893.278	104.392.750.836
03	Các khoản dự phòng		69.182.746.536	52.238.282.145
04	Lỗi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		22.450.470.213	36.524.589.835
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(22.231.589.957)	(18.843.995.084)
06	Chi phí lãi vay		23.799.439.651	29.050.023.150
08	<b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>258.339.292.259</b>	<b>246.728.439.732</b>
09	Giảm các khoản phải thu		14.980.600.474	10.731.926.766
10	(Tăng) hàng tồn kho		(21.604.386.136)	(6.957.888.695)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		26.203.292.624	6.522.727.347
12	Giảm chi phí trả trước		124.453.722	550.338.384
14	Tiền lãi vay đã trả		(24.154.436.974)	(29.151.059.392)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.990.586.955)	(12.308.174.654)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(9.671.434.308)	(9.744.378.225)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>233.226.794.706</b>	<b>206.371.931.263</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(44.350.488.096)	(14.286.412.517)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	275.428.485
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(153.000.000.000)	(108.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		63.000.000.000	6.000.000.000
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.948.434.331	16.899.992.901
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(119.402.053.765)</b>	<b>(99.110.991.131)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
-------	----------	-------------	--	--

**III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(39.207.350.494)	(37.755.012.462)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(66.786.246.000)	(63.075.899.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<b>(105.993.596.494)</b>	<b>(100.830.911.462)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		<b>7.831.144.447</b>	<b>6.430.028.670</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		<b>7.825.224.346</b>	<b>6.637.452.083</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<b>15.656.368.793</b>	<b>13.067.480.753</b>



Trần Việt Cường  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền  
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 08 năm 2025



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 cấp lần đầu ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 10 ngày 13/04/2023 bởi Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, phường An Biên, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Do Nha, phường An Dương, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, xã An Khánh, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Đường Đông Nam, Khu đô thị Cự Viên, phường Kiến An, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Khu đô thị mới Lũng Đông, phường Hải An, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Đường 361, phường Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, phường An Biên, thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ và Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, phường An Biên, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, xã Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 4).

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 968 người (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 972 người).

### **Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh và các nhu cầu khác; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Năm 2024, Công ty điều chỉnh giá bán nước sạch theo quy định tại Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 03 năm 2024. Điều này cùng với việc tăng sản lượng tiêu thụ của khách hàng khiến doanh thu kỳ này tăng so với kỳ trước (Thuyết minh 21).

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty cùng với Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố - đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.



## **2.4 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng phải trả;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đánh giá là hợp lý.

## **2.5 Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị ghi nhận sau ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## **2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;



- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.7 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

## **2.8 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng khoản đầu tư.

Dự phòng các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.9 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.10 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình và vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

## 2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 02 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 02 năm.

## 2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.



## **2.15 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.16 Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.17 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.18 Phải trả người lao động**

Các khoản phải trả người lao động được ghi nhận phù hợp với quy định tại Nghị định 44/2025/ND-CP quy định về quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước. Theo đó, chi phí lương trong kỳ được hạch toán dựa trên quỹ lương kế hoạch và mức tăng năng suất lao động bình quân.

## **2.19 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả kỳ này chỉ bao gồm lãi vay phải trả.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.20 Các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## **2.21 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế.



## **2.22 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## **2.23 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.24 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## **2.25 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Khoản lỗ phát sinh khi mua bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

## 2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.28 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3. Tiền

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	61.567.253	58.866.906
Tiền gửi ngân hàng	15.594.801.540	7.766.357.440
	<b>15.656.368.793</b>	<b>7.825.224.346</b>

## 4. Đầu tư tài chính

### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

#### a) Ngắn hạn

Tại ngày 30/06/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn với tổng số tiền 577,8 tỷ VND là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 06 tháng - 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại.

#### b) Dài hạn

Tại ngày 30/06/2025, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn số tiền 700 triệu VND là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 24 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hải Phòng.



**Đầu tư góp vốn vào công ty con**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-
	<b>21.938.000.000</b>	<b>-</b>	<b>21.938.000.000</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 30/06/2025 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Tổ dân phố số 3 Do Nha, phường An Dương, thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con được trình bày tại Thuyết minh 33.

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền nước	6.464.396.274	(216.200.948)	5.070.075.548	(192.856.889)
Lắp đặt máy nước	3.994.557.300	(516.780.516)	4.057.744.516	(516.780.516)
Khác	758.637.842	-	409.604.556	-
	<b>11.217.591.416</b>	<b>(732.981.464)</b>	<b>9.537.424.620</b>	<b>(709.637.405)</b>

**6. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	14.575.307.670	-	7.292.152.044	-
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	19.628.310	-	14.093.201	-
Tạm ứng	399.679.554	-	14.572.253	-
Khác	1.993.039.835	-	2.268.653.176	-
	<b>16.987.655.369</b>	<b>-</b>	<b>9.589.470.674</b>	<b>-</b>

**7. Hàng tồn kho**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	76.800.580.127	-	55.430.217.013	-
Công cụ, dụng cụ	732.758.902	-	687.684.849	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.271.494.435	-	1.083.975.534	-
Thành phẩm	85.520.380	-	84.090.312	-
	<b>78.890.353.844</b>	<b>-</b>	<b>57.285.967.708</b>	<b>-</b>

**8. Chi phí trả trước**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	116.831.500	359.480.500
	<b>116.831.500</b>	<b>359.480.500</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.991.507.549	3.840.949.062
Vô bình, vật tư nước tinh khiết	451.368.282	483.731.491
	<b>4.442.875.831</b>	<b>4.324.680.553</b>



**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2025	1.148.920.340.509	318.283.071.541	2.068.505.114.392	10.497.922.316	11.052.144.993	3.557.258.593.751
Mua mới	255.800.000	2.217.860.000	-	-	-	2.473.660.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	56.147.981.006	-	-	56.147.981.006
Tăng khác	-	1.378.097.000	-	-	-	1.378.097.000
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>	<b>1.149.176.140.509</b>	<b>321.879.028.541</b>	<b>2.124.653.095.398</b>	<b>10.497.922.316</b>	<b>11.052.144.993</b>	<b>3.617.258.331.757</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2025	657.527.427.450	216.510.734.564	1.376.183.709.696	8.523.419.221	10.384.436.650	2.269.129.727.581
Khấu hao	36.733.822.322	9.144.903.708	55.186.133.716	311.419.054	55.394.178	101.431.672.978
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>	<b>694.261.249.772</b>	<b>225.655.638.272</b>	<b>1.431.369.843.412</b>	<b>8.834.838.275</b>	<b>10.439.830.828</b>	<b>2.370.561.400.559</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2025	491.392.913.059	101.772.336.977	692.321.404.696	1.974.503.095	667.708.343	1.288.128.866.170
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>	<b>454.914.890.737</b>	<b>96.223.390.269</b>	<b>693.283.251.986</b>	<b>1.663.084.041</b>	<b>612.314.165</b>	<b>1.246.696.931.198</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: (Thuyết minh số 15.iii) là 3.472.623.017 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.214.898.218.477 VND.

#### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 01/01/2025 và 30/06/2025 là 12.729.936.573 VND;
- ▶ Hao mòn trong kỳ là 314.220.300 VND;
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2025 là 11.509.254.117 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.844.614.773 VND.

#### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>7.783.499.822</b>	<b>19.930.058.553</b>
Nâng công suất nhà máy nước Cầu Nguyệt lên 60.000m3/ngày đêm (i)	1.815.391.538	1.815.391.538
Xây dựng tuyến ống cấp nước D400 cấp nguồn khu vực phía Tây huyện Tiên Lãng	-	9.204.256.644
Cấp nước xã An Thọ, An Lão	-	3.031.183.727
Khác	5.968.108.284	5.879.226.644
<b>Sửa chữa lớn, bảo dưỡng và lắp đặt máy nước miễn phí theo NĐ117/2007/NĐ-CP (ii)</b>	<b>28.073.973.072</b>	<b>25.418.005.964</b>
	<b>35.857.472.894</b>	<b>45.348.064.517</b>

- (i) Nâng công suất NMN Cầu Nguyệt lên 60.000 m3/ngày:
- ▶ Địa điểm xây dựng: huyện An Lão, thành phố Hải Phòng (nay là xã An Khánh, thành phố Hải Phòng)
  - ▶ Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng
  - ▶ Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2025: đang điều chỉnh lại báo cáo nghiên cứu khả thi để chuyển đổi dự án thành nâng công suất lên 100.000m3.
- (ii) Chi phí sửa chữa lớn và chi phí lắp đặt máy nước cho người dân theo Nghị định 117/2007/NĐ-CP còn dở dang chưa hoàn thành.



**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>				
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản	225.236.500	225.236.500	6.829.675.241	6.829.675.241
Công ty CP Thương mại Kỹ thuật Đức Thịnh	-	-	2.501.080.980	2.501.080.980
Công ty CP Xây dựng Nhà ở Hải Phòng	-	-	759.463.360	759.463.360
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Thịnh Phát	-	-	1.108.152.014	1.108.152.014
Công ty CP Xây dựng và Dịch vụ Thương mại An Việt Hải Phòng	-	-	2.164.168.087	2.164.168.087
Khác	225.236.500	225.236.500	296.810.800	296.810.800
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	7.036.775.866	7.036.775.866	5.315.462.471	5.315.462.471
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng	2.184.203.297	2.184.203.297	2.036.304.466	2.036.304.466
Các Công ty khai thác công trình thủy lợi	-	-	487.927.475	487.927.475
Công ty Cổ phần Đông Á	532.456.000	532.456.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại An Thắng	433.948.200	433.948.200	-	-
Công ty TNHH Sản Xuất và thương mại Mỹ Phát	419.235.000	419.235.000	253.463.800	253.463.800
Khác	3.466.933.369	3.466.933.369	2.537.766.730	2.537.766.730
	<b>7.262.012.366</b>	<b>7.262.012.366</b>	<b>12.145.137.712</b>	<b>12.145.137.712</b>

### 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025		Phát sinh		30/06/2025	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	184.859.790	-	-	-	184.859.790	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.552.581.828	10.990.586.955	10.691.706.427	-	6.253.701.300
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.182.095.315	4.786.755.697	3.114.366.484	490.293.898	-
Thuế tài nguyên	-	299.445.100	299.445.100	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	238.103.908	606.000.000	-	367.896.092
Các loại thuế khác	-	-	1.761.705.200	1.761.705.200	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	1.103.148.903	2.204.486.700	2.251.866.396	-	1.150.528.599
	<b>184.859.790</b>	<b>9.137.271.146</b>	<b>20.281.083.560</b>	<b>18.425.644.507</b>	<b>675.153.688</b>	<b>7.772.125.991</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Tại ngày 01/01/2025 và 30/06/2025, chi phí phải trả là chi phí lãi vay trích trước theo các hợp đồng vay (Thuyết minh 15).



15. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2025		Phát sinh		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>						
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>78.414.701.220</b>	<b>78.414.701.220</b>	<b>34.605.709.730</b>	<b>39.207.350.494</b>	<b>73.813.060.456</b>	<b>73.813.060.456</b>
Dự án 2A (i)	12.499.380.622	12.499.380.622	-	6.249.690.309	6.249.690.313	6.249.690.313
Dự án Minh Đức (ii)	294.296.283	294.296.283	-	147.148.138	147.148.145	147.148.145
Dự án ADB (iii)	65.621.024.315	65.621.024.315	34.605.709.730	32.810.512.047	67.416.221.998	67.416.221.998
	<b>78.414.701.220</b>	<b>78.414.701.220</b>	<b>34.605.709.730</b>	<b>39.207.350.494</b>	<b>73.813.060.456</b>	<b>73.813.060.456</b>
<b>b) Dài hạn</b>						
Dự án 2A (i)	12.499.380.622	12.499.380.622	-	6.249.690.309	6.249.690.313	6.249.690.313
Dự án Minh Đức (ii)	294.296.283	294.296.283	-	147.148.138	147.148.145	147.148.145
Dự án ADB (iii)	853.457.110.990	853.457.110.990	22.450.470.213	32.810.512.047	843.097.069.156	843.097.069.156
	<b>866.250.787.895</b>	<b>866.250.787.895</b>	<b>22.450.470.213</b>	<b>39.207.350.494</b>	<b>849.493.907.614</b>	<b>849.493.907.614</b>
<b>Khoản đến hạn trả</b>						
- trong 12 tháng	(78.414.701.220)	(78.414.701.220)			(73.813.060.456)	(73.813.060.456)
- sau 12 tháng	<b>787.836.086.675</b>	<b>787.836.086.675</b>			<b>775.680.847.158</b>	<b>775.680.847.158</b>

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án cấp nước Kiến An (2A):** Mục đích khoản vay để thanh toán các hạng mục xây lắp, mua sắm hàng hóa và các dịch vụ tư vấn của dự án Phát triển Cấp nước đô thị (Tuyến thực hiện Tiểu dự án Kiến An – Hải Phòng). Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA).

Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011.

Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- (ii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức:** Mục đích khoản vay để tài trợ cho Dự án cấp nước Thí điểm Thiết kế – Xây dựng – Vận hành tại thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng. Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan.

Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009.

Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- (iii) **Dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2 thuộc Chương trình phát triển ngành nước Việt Nam – Dự án 2:** Mục đích khoản vay để tài trợ cho các chi phí của dự án. Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á.

Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất SOFR (Lãi suất qua đêm của Ngân hàng Trung ương Mỹ tại New York) (trước đây là lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng, sau được thay thế bằng lãi suất SOFR kể từ năm 2022 theo thông báo ngày 29/10/2021 của Nhà tài trợ ADB và Văn bản số 14882/BTC-QLN ngày 28/12/2021 của Bộ Tài chính) cộng với mức 0,4%/năm/dư nợ gốc và trừ đi mức chiết khấu (thay đổi theo kỳ 6 tháng/lần) tại từng thời điểm; đáo hạn ngày 01/06/2038. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên được quy định tại Hiệp định vay là 01/06/2019.

Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác các công trình hình thành từ dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

**16. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Sửa chữa lớn, bảo dưỡng, lắp đặt máy nước NĐ117 (theo kế hoạch năm của Công ty)	69.159.402.477	-
	<b>69.159.402.477</b>	<b>-</b>



**17. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XD CB	17.599.576.213	1.602.470.560
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	3.922.736.933	3.895.722.111
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách Nhà nước	15.517.017.189	1.030.434.036
Phải trả tiền đặt cọc vỡ bình	4.184.000.000	3.932.250.000
Kinh phí công đoàn	1.082.478.510	-
Khác	1.381.105.250	748.043.730
	<b>43.686.914.095</b>	<b>11.208.920.437</b>

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Số dư ngày 01/01/2024</b>	<b>17.282.438.651</b>	<b>96.216</b>	<b>17.282.534.867</b>
Phân phối lợi nhuận năm 2023	21.317.806.255	500.000.000	21.817.806.255
Sử dụng quỹ trong kỳ trước	(9.672.378.225)	(72.000.000)	(9.744.378.225)
<b>Số dư ngày 30/06/2024</b>	<b>28.927.866.681</b>	<b>428.096.216</b>	<b>29.355.962.897</b>
<b>Số dư ngày 01/01/2025</b>	<b>13.584.540.146</b>	<b>96.216</b>	<b>13.584.636.362</b>
Phân phối lợi nhuận năm 2024	24.497.252.636	600.000.000	25.097.252.636
Sử dụng quỹ trong kỳ này	(9.607.434.308)	(64.000.000)	(9.671.434.308)
<b>Số dư ngày 30/06/2025</b>	<b>28.474.358.474</b>	<b>536.096.216</b>	<b>29.010.454.690</b>

## 19. Vốn chủ sở hữu

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>	<b>742.069.400.000</b>	<b>148.693.227.492</b>	<b>89.361.795.005</b>	<b>980.124.422.497</b>
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	36.625.003.380	36.625.003.380
Phân phối lợi nhuận năm 2023	-	4.468.089.750	(89.361.795.005)	(84.893.705.255)
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>742.069.400.000</b>	<b>153.161.317.242</b>	<b>36.625.003.380</b>	<b>931.855.720.622</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>	<b>742.069.400.000</b>	<b>153.161.317.242</b>	<b>96.719.472.248</b>	<b>991.950.189.490</b>
Lợi nhuận kỳ này	-	-	52.700.626.111	52.700.626.111
Phân phối lợi nhuận năm 2024 (*)	-	4.835.973.612	(96.719.472.248)	(91.883.498.636)
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>	<b>742.069.400.000</b>	<b>157.997.290.854</b>	<b>52.700.626.111</b>	<b>952.767.316.965</b>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết số 09/NQ-ĐHĐCĐ-2025 ngày 17/04/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối trong kỳ	100,00	96.719.472.248
- Trích quỹ đầu tư phát triển	5,00	4.835.973.612
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	25,33	24.497.252.636
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	0,62	600.000.000
- Trả cổ tức	69,05	66.786.246.000
(tương ứng 900 đồng/01 cổ phần)		

### b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND	%	VND	%
Vốn góp nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của Cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	<b>742.069.400.000</b>	<b>100%</b>	<b>742.069.400.000</b>	<b>100%</b>



**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	66.786.246.000	63.075.899.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	66.786.246.000	63.075.899.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	66.786.246.000	63.075.899.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	66.786.246.000	63.075.899.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động**

**Tài sản thuê ngoài**

Công ty đang quản lý và sử dụng 44 khu đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng với tổng diện tích 389.718,4 m2 với mục đích chính sử dụng làm trụ sở chính, văn phòng làm việc, nhà máy nước, trụ sở các xí nghiệp, nhà kho, trạm bơm và bể chứa. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hàng năm.

**Tài sản được giao quản lý**

Công ty được UBND Thành phố Hải Phòng giao quản lý tài sản từ Dự án Nâng cấp Nhà máy nước An Dương (vốn viện trợ không hoàn lại của chính phủ Nhật Bản) để quản lý vận hành, cung cấp nước sạch cho người dân, phục vụ mục đích an sinh xã hội.

Ngày 24/06/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định 43/2022/NĐ-CP quy định về việc quản lý, sử dụng và khai thác hạ tầng nước sạch do Nhà nước quản lý. Tại ngày 30/06/2025, Công ty vẫn đang tiếp tục quản lý sử dụng và báo cáo các cơ quan nhà nước theo quy định.

**Ngoại tệ các loại**

	30/06/2025	01/01/2025
USD	200,11	200,11

**21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	597.444.812.702	542.015.860.260
Lắp đặt máy nước	1.830.108.719	2.085.594.865
Nước tinh khiết	5.325.679.985	4.862.070.818
	<b>604.600.601.406</b>	<b>548.963.525.943</b>
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 33)	<b>897.870.212</b>	<b>726.775.248</b>

**22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	398.164.255.206	340.834.371.568
Lắp đặt máy nước	1.731.637.333	1.958.846.523
Nước tinh khiết	4.902.465.768	4.524.731.900
	<b>404.798.358.307</b>	<b>347.317.949.991</b>
Trong đó, giá vốn từ bên liên quan (Thuyết minh 33)	<b>88.574.760</b>	<b>271.341.216</b>

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	12.297.789.557	8.910.705.099
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.933.800.400	9.657.861.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	132.264.207
	<b>22.231.589.957</b>	<b>18.700.830.806</b>
Trong đó, doanh thu tài chính từ bên liên quan (Thuyết minh 33)	<b>9.933.800.400</b>	<b>9.657.861.500</b>

**24. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	23.799.439.651	29.050.023.150
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	704.981.064	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	22.450.470.213	36.524.589.835
	<b>46.954.890.928</b>	<b>65.574.612.985</b>



**25. Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	56.767.239.763	47.807.663.033
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ	203.914.179	50.313.326
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	294.804.248	322.066.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.010.530.061	12.202.294.219
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.114.519.382	5.745.882.996
Chi phí bằng tiền khác	792.960.279	732.837.655
	<b>75.183.967.912</b>	<b>66.861.057.389</b>

**26. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	23.875.704.681	20.878.619.422
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ	168.103.258	25.182.154
Chi phí dụng cụ quản lý	1.823.994.728	1.938.293.487
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.827.490.932	1.726.977.607
Chi phí dự phòng	23.344.059	6.740.552
Thuế, phí và lệ phí	3.244.797.586	2.658.745.027
Chi phí hội nghị, lễ tân	3.332.806.774	3.368.507.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.915.844.597	10.944.390.989
Chi phí bằng tiền khác	2.783.383.461	3.324.188.755
	<b>43.995.470.076</b>	<b>44.871.645.242</b>

**27. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Kiểm nghiệm nước	530.550.000	547.180.000
Tiền bồi thường hỗ trợ	7.349.685.632	-
Thu hộ dịch vụ thoát nước	5.628.060.009	5.198.538.500
Khác	169.724.198	373.362.528
	<b>13.678.019.839</b>	<b>6.119.081.028</b>

**28. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi kiểm nghiệm nước	415.793.162	416.661.705
Chi phí thu hộ dịch vụ thoát nước	5.606.290.872	5.170.628.175
Chi phí khác	163.107.407	204.093.440
	<b>6.185.191.441</b>	<b>5.791.383.320</b>

**29. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	63.392.332.538	43.366.788.850
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	63.392.332.538	43.366.788.850
Điều chỉnh:		
- Thu nhập từ cổ tức được chia	(9.933.800.400)	(9.657.861.500)
Thu nhập tính thuế	<b>53.458.532.138</b>	<b>33.708.927.350</b>
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>10.691.706.427</b>	<b>6.741.785.470</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.552.581.828	5.142.498.073
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	10.990.586.955	12.308.174.654
Thuế TNDN phải nộp/ (phải thu) cuối kỳ	<b>6.253.701.300</b>	<b>(423.891.111)</b>

**30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu đầu vào	57.403.961.471	51.918.324.637
Chi phí nhân công	142.753.729.026	123.783.805.670
Chi phí khấu hao tài sản cố định	101.745.893.278	104.392.750.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199.475.626.335	160.505.916.431
Chi phí khác bằng tiền	22.787.535.154	17.969.843.534
	<b>524.166.745.264</b>	<b>458.570.641.108</b>



### 31. Công cụ tài chính

#### *Quản lý rủi ro tài chính*

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### *Rủi ro thị trường*

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:*

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: Giao dịch vay.

##### *Rủi ro về lãi suất:*

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2025</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.594.801.540	-	15.594.801.540
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.472.265.321	-	27.472.265.321
Các khoản cho vay	577.800.000.000	700.000.000	578.500.000.000
	<b>620.867.066.861</b>	<b>700.000.000</b>	<b>621.567.066.861</b>
<b>01/01/2025</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.766.357.440	-	7.766.357.440
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.417.257.889	-	18.417.257.889
Các khoản cho vay	487.800.000.000	700.000.000	488.500.000.000
	<b>513.983.615.329</b>	<b>700.000.000</b>	<b>514.683.615.329</b>

#### *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm trở lên VND	Tổng VND
<b>30/06/2025</b>			
Vay và nợ	73.813.060.456	775.680.847.158	849.493.907.614
Phải trả người bán, phải trả khác	50.948.926.461	-	50.948.926.461
Chi phí phải trả	3.850.923.922	-	3.850.923.922
	<b>128.612.910.839</b>	<b>775.680.847.158</b>	<b>904.293.757.997</b>
<b>01/01/2025</b>			
Vay và nợ	78.414.701.220	787.836.086.675	866.250.787.895
Phải trả người bán, phải trả khác	23.354.058.149	-	23.354.058.149
Chi phí phải trả	4.205.921.245	-	4.205.921.245
	<b>105.974.680.614</b>	<b>787.836.086.675</b>	<b>893.810.767.289</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

### 33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	Công ty con
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Tên Công ty	Giao dịch	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	Cổ tức được chia	9.933.800.400	9.657.861.500
	Bán nước sạch	897.870.212	726.775.248
	Mua nước sạch	88.574.760	271.341.216



Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
		VND	VND
Trần Việt Cường	Chủ tịch HĐQT	587.492.650	521.535.865
Trần Văn Dương	Tổng giám đốc - Phó Chủ tịch HĐQT	520.501.583	463.904.228
Cao Văn Quý	Phó Tổng giám đốc - Thành viên HĐQT	483.915.442	439.924.243
Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc - Thành viên HĐQT	469.873.432	427.295.137
Đặng Hữu Dũng	Thành viên HĐQT	123.798.000	126.990.000
Nguyễn Đăng Ninh	Kế toán trưởng	410.771.756	371.038.986
Nguyễn Danh Quân	Phó Tổng giám đốc	389.420.917	346.142.789
Lê Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	381.454.922	330.622.136
Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên Ban Kiểm soát	198.274.200	153.187.000
Phạm Quang Huy	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm từ ngày 17/04/2025)	204.235.705	-
Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên Ban Kiểm soát (hết nhiệm kỳ từ 17/04/2025)	43.415.000	73.140.000
		<b>3.813.153.607</b>	<b>3.253.780.385</b>

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

#### 34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.



Trần Việt Cường  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền  
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 08 năm 2025